

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **26/2024/DS-ST**

Ngày: 30 - 05 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mẫn

2. Ông Phạm Duy Tân

Thư ký phiên tòa: Bà Thị Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Hải Đăng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 05 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2024/TLST-DS, ngày 04 tháng 03 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2024/QĐST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu Điện Liên V.

Trụ sở: Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Trần Văn P, sinh năm 1985 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 444, đường Ngô Quyền, khu phố 3, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền số: 1149/2023/UQ-Liên ViệtPostBank. CN Kiên Giang ngày 29/12/2023).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Kim S, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

Bà Trần Thị Bé B, sinh năm 1978 (Vợ ông Sơn - Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Minh Thành A, xã Minh T, huyện U Minh T1, tỉnh Kiên G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/12/2023 và các lời khai trong quá trình giải

quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Văn P trình bày:

Ngày 20/02/2023 vợ chồng ông Nguyễn Kim S, bà Trần Thị Bé B (*Gọi tắt là ông S, bà B*) có vay ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên V – Chi nhánh Kiên G – Phòng giao dịch U Minh T1 (*Gọi tắt là ngân hàng*) ký Hợp đồng tín dụng số: HDTD79A202300055 vay 300.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn trồng khóm và nuôi tôm. Thời hạn vay 12 tháng, kết thúc hợp đồng vào ngày 20/02/2024. Lãi suất 11.2%/năm. Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển quá hạn. Nợ lãi chậm trả 10%/năm, tính trên dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Kỳ hạn trả nợ gốc: Gốc trả cuối kỳ. Kỳ hạn trả lãi: Lãi trả 06 tháng/kỳ vào ngày 25, chia làm 02 kỳ trả nợ. Kỳ đầu tiên trả ngày 25/8/2023. Lãi tín theo dư nợ thực tế.

Ngoài ra, ngày 20/02/2023 ngân hàng còn phát hành cho ông S, bà B 01 thẻ tín dụng quốc tế với hạn mức cấp số tiền 30.000.000 đồng. Lãi suất 24%/năm. Phương thức trả nợ hàng tháng, số tiền thanh toán tối thiểu 05% trên tổng dư nợ sao kê.

Tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BN 564057, diện tích 20.755,4m² tọa lạc ấp Minh Thành A, xã Minh T, huyện U Minh T1, tỉnh Kiên G, do UBND huyện U Minh T1, tỉnh Kiên G cấp cho ông S ngày 31/5/2013. Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: HĐTC 79A202300055 ngày 20/02/2023.

Ngày 14/05/2024 vợ chồng ông S, bà B có thanh toán cho ngân hàng nợ gốc được số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Tính đến ngày 30/5/2024 vợ chồng ông S, bà B còn nợ ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số: HDTD79A202300055, số tiền 139.611.507 đồng (*Trong đó, nợ gốc 100.000.000 đồng và nợ lãi 39.611.507 đồng*); nợ thẻ tín dụng 32.526.872 đồng (*Trong đó, gốc 23.013.871 đồng, nợ lãi 9.513.001 đồng*).

Như vậy, vợ chồng ông S, bà B còn nợ ngân hàng tổng cộng 172.138.379 đồng. Ngân hàng yêu cầu vợ chồng ông S, bà B thanh toán 172.138.379 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký đối với hai hợp đồng nêu trên, kể từ ngày 31/05/2024 đến khi thanh toán dứt nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ bị đơn bà Trần Thị Bé B trình bày: Bà B thừa nhận ngày 20/02/2023 vợ chồng ông S, bà B có vay ngân hàng thương mại cổ phần Bưu Điện Liên V theo Hợp đồng tín dụng số: HDTD79A202300055 số tiền 300.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn trồng khóm và nuôi tôm. Ngoài ra, ngày 20/02/2023 ông S, bà B còn yêu cầu ngân hàng phát hành 01 thẻ tín dụng quốc tế và được ngân hàng cấp thẻ với số tiền 30.000.000 đồng.

Tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BN 564057, diện tích 20.755,4m² tọa lạc ấp Minh Thành A, xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang, do UBND huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Sơn ngày 31/5/2013. Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: HĐTC 79A202300055 ngày 20/02/2023.

Tính đến ngày 30/5/2024 vợ chồng ông S, bà B còn nợ ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số: HDTD79A202300055, số tiền 139.611.507 đồng (*Trong đó, nợ gốc 100.000.000 đồng và nợ lãi 39.611.507 đồng*); nợ thẻ tín dụng là 32.526.872 đồng (*Trong đó, gốc 23.013.871 đồng, nợ lãi 9.513.001 đồng*). Tổng cộng, vợ chồng ông S, bà B còn nợ ngân hàng là 172.138.379 đồng. Bà B đồng ý trả cho ngân hàng số tiền 172.138.379 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký, từ ngày 31/05/2024 đến khi thanh toán dứt nợ.

Bị đơn ông Nguyễn Kim S (Chồng bà B) được Tòa án tổng đạt hợp các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt nên không có lời trình bày: Trong quá trình giải quyết vụ án bà B cam kết vợ chồng ông S, bà B sẽ trả nợ cho ngân hàng số tiền 172.138.379 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký, từ ngày 31/05/2024 đến khi thanh toán dứt nợ. Việc vay tiền vợ chồng bà B, ông S cùng đi vay và đem tiền về sinh hoạt, chi tiêu chung trong gia đình, nên vợ chồng bà B, ông S cùng liên đới trả nợ cho ngân hàng.

Tại phiên tòa:

Đại diện ngân hàng ông Trần Văn P yêu cầu vợ chồng ông S, bà B trả tiền vay còn thiếu tính đến ngày 30/5/2024, tổng số tiền 172.138.379 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký, từ ngày 31/05/2024 đến khi thanh toán dứt nợ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông S, bà B chịu trách nhiệm liên đới trả cho ngân số tiền 172.138.379 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký đối với hai hợp đồng nêu trên, kể từ ngày 31/05/2024 đến khi thanh toán dứt nợ.

Vợ chồng ông S, bà B phải chịu án phí và chi phí tố tụng khác theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Kim S, bà Trần Thị Bé B được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng vắng mặt không lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông S, bà B cũng không có yêu cầu phản tố. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu Điện Liên V với bị đơn ông Nguyễn Kim S, bà Trần Thị Bé B là tranh chấp dân sự về hợp đồng tín dụng. Cụ thể ngân hàng yêu cầu vợ chồng ông S, bà B trả tiền vay còn thiếu là 172.138.379 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kể từ ngày 31/5/2024 đến khi thanh toán xong nợ.

[3]. Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu của nguyên đơn, nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà B thừa nhận ngày 20/02/2023 vợ chồng ông S, bà B có ký hợp đồng tín dụng vay ngân hàng số tiền 300.000.000 đồng và ngày 20/02/2023 ông, bà còn yêu cầu ngân hàng phát hành cho ông, bà 01 thẻ tín dụng quốc tế với hạn mức cấp số tiền 30.000.000 đồng đến nay chưa trả gốc và lãi. Tính đến ngày 30/5/2024 vợ chồng ông S, bà B còn nợ ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số: HDTD79A202300055, số tiền 139.611.507 đồng (*Trong đó, gốc 100.000.000 đồng và nợ lãi 39.611.507 đồng*); nợ thẻ tín dụng 32.526.872 đồng (*Trong đó, gốc 23.013.871 đồng, nợ lãi 9.513.001 đồng*). Vợ chồng ông S, bà B còn nợ ngân hàng tổng số tiền 172.138.379 đồng. Bà B đồng ý trả cho ngân hàng số tiền 172.138.379 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký, từ ngày 31/05/2024 đến khi thanh toán dứt nợ.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/04/2024 của Tòa án, bà B cam kết đến ngày 30/5/2024 sẽ thanh toán dứt nợ ngân hàng. Nếu không bà B đồng ý để Cơ quan thi hành án kê biên phát mãi tài sản đảm bảo để trả nợ cho ngân hàng.

Xét việc vợ chồng ông S, bà B ký hợp đồng tín dụng vay tiền ngân hàng nhưng đến hạn không thanh toán nợ gốc và lãi là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và tại Điều 8 trong hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng với vợ chồng ông S, bà B. Do đó, việc ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông S, bà B trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng là có căn cứ.

[4]. Về trách nhiệm trả nợ: Vợ chồng bà B, ông S cùng đi vay và đem tiền về sinh hoạt, chi tiêu chung trong gia đình, nên vợ chồng ông S, bà B cùng liên đới trả nợ nêu trên cho ngân hàng. Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình

quy định “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30... và Điều 37 của Luật này*”. Tại khoản 1 Điều 30 “*Vợ chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*” và khoản 2 Điều 37 “*Nghĩa vụ do vợ chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Do đó, có đủ cơ sở để buộc vợ chồng ông S, bà B cùng liên đới trả cho ngân hàng số tiền 172.138.379 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký, từ ngày 31/05/2024 đến khi thanh toán dứt nợ.

[5]. Về tài sản đảm bảo: Là quyền sử dụng đất có diện tích 20.755,4m² do UBND huyện U Minh T1 cấp cho ông Nguyễn Kim S ngày 31/5/2013. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/04/2024 của Tòa án thì trên phần đất ông S có căn nhà của vợ chồng ông S, bà B xây dựng vào khoảng năm 2013, chiều ngang 08 mét, dài khoảng 21 mét, diện tích 168 m², (Loại nhà cấp 4, mái Thái, xung quanh xây tường, mái lợp tol). Diện tích còn lại hơn 15 công đất ông S, bà B có trồng một số cây dừa, cây chuối, cây xoài và nuôi tôm.

Để đảm bảo cho việc thi hành án, Tòa án đã giải thích cho các đương sự về việc định giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nhưng các đương sự đều không yêu cầu Tòa án định giá tài sản. Đồng thời, tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/04/2024 của Tòa án bà B có ý kiến: Nếu Cơ quan Thi hành án dân sự có kê biên phát mãi tài sản đảm bảo để trả nợ cho ngân hàng thì vợ chồng ông S, bà B tự di dời căn nhà và các cây trồng, vật nuôi trên phần đất cho cơ quan thi hành án kê biên phát mãi tài sản bảo đảm theo quy định pháp luật, mà không yêu cầu bồi thường khoản tiền nào, do đó không yêu cầu định giá tài sản.

Qua xem xét nội dung hợp đồng thế chấp tài sản giữa ngân hàng với vợ chồng ông S, bà B, HĐXX nhận thấy: Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 20.755,4m² do ông S đứng tên, không đề cập đến tài sản gắn liền với đất, các bên cũng không có thỏa thuận khác. Hiện tại trên phần đất thế chấp cho ngân hàng có căn nhà của vợ chồng S, bà B và một số cây trồng, vật nuôi như đã nêu ở phần trên.

Tại mục 3, khoản 19, Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định 163/NĐ-CP của Chính phủ quy định: “*Trường hợp chỉ thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì tài sản gắn liền với đất được xử lý đồng thời với quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*” (Tại khoản 1 Điều 325 Bộ luật dân sự 2015 cũng quy định tương tự).

Nhận thấy, hợp đồng thế chấp tài sản giữa ngân hàng với vợ chồng ông S, bà B được Phòng công chứng số 01 Sở Tư pháp tỉnh Kiên G chứng thực và đăng ký

thế chấp tại UBND xã Minh T, huyện U Minh T1, tỉnh Kiên G. Do đó nếu vợ chồng ông S, bà B không trả dứt nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh T1 kê biên bán phát mãi tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất có diện tích 20.755,4m² do ông S đứng tên để thu hồi nợ. Trường hợp vợ chồng ông S, bà B không di dời tài sản, hoa màu gắn liền trên đất để giao đất cho cơ quan có thẩm quyền kê biên bán phát mãi thì tài sản, hoa màu gắn liền trên đất được xử lý đồng thời với quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

[6]. Về án phí: Vợ chồng ông S, bà B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 172.138.379đ x 5% = 8.606.918 đồng (Làm tròn 8.606.000 đồng).

Về chi phí tố tụng: Là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), nguyên đơn ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên V đã nộp xong nên vợ chồng ông S, bà B phải có trách nhiệm trả lại cho ngân hàng số tiền trên.

Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên V được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 8.708.000 đồng (Tám triệu, bảy trăm lẻ tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003148 ngày 28/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh T1, tỉnh Kiên G.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 26, Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; mục 3, khoản 19, Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định 163/NĐ-CP của Chính phủ; các Điều 6, Điều 13, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu Điện Liên V đối với bị đơn ông Nguyễn Kim S, bà Trần Thị Bé B về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Kim S, bà Trần Thị Bé B chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu Điện Liên V số tiền 172.138.379 đồng (*Một trăm bảy mươi hai triệu, một trăm ba mươi tám nghìn đồng, ba trăm bảy mươi chín đồng*). Trong đó, nợ gốc 123.013.871 đồng và nợ lãi 49.124.508 đồng.

Ngoài ra, vợ chồng ông S, bà B còn phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu Điện Liên V tiền lãi quá hạn gốc (theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và trong hợp đồng cấp thẻ tín dụng quốc tế) từ ngày 31/5/2024 cho đến khi

tất toán xong nợ.

3. Khi án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên V mà vợ chồng ông S, bà B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh T1 kê biên bán phát mãi tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất có diện tích 20.755,4m², thửa số 352, tờ bản đồ số 24, nằm trong giấy chứng nhận QSD đất số BN 564057 do UBND huyện U Minh T1 cấp cho ông Nguyễn Kim S ngày 31/5/2013, tọa lạc ấp Minh Thành A, xã Minh T, huyện U Minh T1, tỉnh Kiên G. Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: HĐTC79A202300055 ngày 20/02/2023 (*Hợp đồng thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm tại UBND xã Minh T, huyện U Minh T1, tỉnh Kiên G ngày 20/02/2023*) để thu hồi nợ.

Nếu diện tích đất đo đạc thực tế có chênh lệch với diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thống nhất lấy diện tích đo đạc thực tế để xử lý trả nợ. Nếu số tiền thu được từ việc bán tài sản thế chấp để thanh toán nợ trên không đủ thì vợ chồng ông S, bà B phải có nghĩa vụ tiếp tục trả hết nợ cho ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Nếu vợ chồng ông S, bà B không tự nguyện di dời tài sản (Căn nhà), cây trồng, hoa màu, vật nuôi gắn liền trên đất thì ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh T1 kê biên xử lý toàn bộ tài sản, cây trồng, hoa màu, vật nuôi gắn liền trên đất khi phát mãi tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Vợ chồng ông S, bà B có trách nhiệm thu hoạch toàn bộ cây trồng, hoa màu, vật nuôi trên phần đất do mình quản lý để giao đất cho cơ quan có thẩm quyền kê biên phát mãi. Nếu vợ chồng ông S, bà B không tự nguyện thu hoạch, thì cây trồng, hoa màu, vật nuôi trên đất của vợ chồng ông S, bà B sẽ được xử lý đồng thời với quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản gắn liền trên đất (Bao gồm công trình xây dựng, cây trồng, hoa màu, vật nuôi) sẽ được trả lại cho chủ sở hữu tài sản.

4. Sau khi vợ chồng ông S, bà B tất toán xong nợ, ngân hàng có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông S, bà B 01 bản chính giấy chứng nhận QSD đất số: BN 564057 do UBND huyện U Minh T1 cấp cho ông Nguyễn Kim S ngày 31/5/2013 (Trừ trường hợp tài sản đảm bảo bị phát mãi).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông S, bà B phải chịu tiền án phí là 8.606.000 đồng (Tám triệu, sáu trăm lẻ sáu nghìn đồng).

6. Về chi tố tụng: Vợ chồng ông S, bà B có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên V số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên V được nhận lại tiền tạm ứng án phí là

8.708.000 đồng (Tám triệu, bảy trăm lẻ tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003148 ngày 28/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh T1, tỉnh Kiên G.

7. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát ND huyện U Minh Thượng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện U Minh Thượng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Danh Hoàng